TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 410/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05 – 9 – 2023

"Về việc Ly hôn giữa
chị T và anh L"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Tám

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang *tham gia phiên tòa:* Ông Lê Hoàng Vỉnh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2023/TLST- HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 226/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1999, *(có đơn xin vắng mặt).*

Nơi cư trú: Số A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: anh Trần Văn Vũ L, sinh năm 1995, *(vắng mặt).*

Nơi cư trú: tổ A, ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 5 năm 2023 và và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: năm 2016 chị và anh Trần Văn Vũ L tìm hiểu về tình cảm, anh chị đồng ý kết hôn, năm 2017 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 197, ngày 08/9/2017. Vợ chồng sống hạnh phúc, cùng đi làm thuê tại tỉnh Bình Dương, đến cuối năm 2020 phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh L không chịu đi làm kiếm tiền

mà ở nhà trọ, không lo cho gia đình vợ con, nên vợ chồng không còn chung sống với nhau, cũng không hàn gắn về tình cảm vợ chồng và ly thân từ năm 2020 đến nay. Thời gian dài sống ly thân nên chị T yêu cầu ly hôn với anh L.

+ Về nuôi con chung: anh chị có 01 người con chung tên Trần Thị Thảo N, sinh ngày 07/5/2017, chị T đang nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh Trần Văn Vũ L cấp dưỡng nuôi con.

+ Về chia tài sản và nợ chung: chị T khai không có.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023 chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Trần Văn Vũ L (là bị đơn) đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc, nên không ghi nhận được ý kiến của anh L.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Toà án đối với bà Nguyễn Thị Lệ H cho biết, bà là dì ruột của anh L, sau khi kết hôn vợ chồng L, T sống với gia đình cha mẹ vợ tại huyện A, đến năm 2020 L về gia đình chung sống với bà, được biết nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc và thường xuyên cự cãi nhau khi chung sống tại tỉnh Bình Dương, hiện tại L đi làm thuê và có về nhà bà vài ngày rồi tiếp tục đi làm thuê tại tỉnh Bình Dương, cũng không còn chung sống với vợ con nữa. Về hôn nhân của vợ chồng cháu L thì tuỳ vợ chồng quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Trần Văn V Luân theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; về nuôi con chung, giao con chung tên Trần Thị Thảo N, sinh ngày 07/5/2017 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập; chia tài sản và nợ chung không có; về án phí hôn nhân, chị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn Vũ L, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh L.

[2]Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của chị T và anh L là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn theo chị T khai do anh L không quan tâm gia đình vợ con nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, thời gian ly thân anh chị không hàn gắn, từ lúc chị T khởi kiện ly hôn

đến nay anh L cũng không hàn gắn về tình cảm vợ chồng. Cho thấy hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T và theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cho ly hôn giữa chị T và anh L.

[2.2] Về nuôi con chung: chị T yêu cầu tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thị Thảo N, sinh ngày 07/5/2017, chị đang nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Từ lúc ly thân đến nay chị T nuôi con ổn định. căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Trần Thị Thảo N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*", nhưng chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con là sự tự nguyện của chị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 anh L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản: không có.

Nợ chung: ghi nhận chị T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị T và anh L trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, chị T phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, 83, 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dânsự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Vũ L, Giấy chứng nhận kết hôn số 197 ngày 08/9/2017 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: giao con chung tên Trần Thị Thảo N, sinh ngày 07/5/2017 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi, chị T đang nuôi dưỡng. Chị Nguyễn

Thị T không yêu cầu anh Trần Văn Vũ L cấp dưỡng nuôi con, nên anh Trần Văn Vũ L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Văn Vũ L không trực tiếp nuôi con, anh có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Nợ chung: ghi nhận chị Nguyễn Thị T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị T và anh L trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006194, ngày 31/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P ;
- UBND xã P, huyện A tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương